

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN)	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN)	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN)	10 - 51

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Julian Fong Loong Choon	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Lương Văn Tự	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012
Ông Huỳnh Quang Tuân	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012
Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Quang Tuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Văn Tuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tân Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 8 năm 2012

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ, các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI ĐẾN CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh từ trang 5 đến trang 51. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh 3, thuyết minh 11 và thuyết minh 30 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

- Bao gồm trong số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và tài sản có khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 718.908 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3) và 36.523 triệu đồng (Thuyết minh 11) là lãi phải thu của khoản tiền gửi này tại một ngân hàng thương mại cổ phần có phần lớn vốn góp từ Nhà nước đã quá hạn, Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số dư này đang được điều tra bởi cơ quan chức năng. Trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được xác định khi vụ án được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Việc thu hồi các khoản này phụ thuộc vào quyết định của Tòa án, và do đó Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.
- Như đã trình bày trong thuyết minh 30, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có số dư với sáu công ty được kiểm soát bởi một cổ đông của Ngân hàng. Cổ đông này đã bị bắt giữ vào ngày 20 tháng 8 năm 2012. Cơ quan chức năng đang kiểm tra các thông tin liên quan đến các số dư này từ Ngân hàng, bao gồm: các khoản cho vay khách hàng, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và các khoản phải thu khác. Các số dư này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp dưới hình thức chủ yếu là: thư bảo lãnh ngân hàng, cổ phiếu, tiền gửi và bất động sản.

Kết luận của chúng tôi không bị ngoại trừ liên quan đến các vấn đề cần lưu ý này.



Ian S. Lydall

Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV

Chủ tịch



Trần Hồng Kiên

Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Báo cáo soát xét số HCM3351

Ngày 24 tháng 9 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02a/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

		Thuyết minh	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.789.172	8.709.990
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.396.864	5.075.817
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác			
1	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3	56.231.610	81.283.660
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	3	(2.813)	(9.639)
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	4	610.624	1.048.787
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4	(27.466)	(198.328)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	841.261	1.016.447
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	6	103.812.525	102.809.156
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(1.297.636)	(986.436)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	4.186.368	329.006
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	26.084.238	25.795.128
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	8.1	(27.204)	(35.064)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	9	1.455	1.455
2	Đầu tư dài hạn khác	10	3.047.575	3.601.912
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10	(73.851)	(49.366)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình		1.330.991	1.207.683
2	Tài sản cố định vô hình		22.730	29.304
X	Tài sản có khác			
1	Các khoản lãi, phí phải thu	11	4.439.426	5.620.753
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	5.250	7.929
3	Tài sản có khác	11	44.571.628	45.761.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			255.942.747	281.019.319

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02a/TCTD - HN

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012
(TIẾP THEO)**

		Thuyết minh	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12	-	6.530.305
II	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	13	19.921.553	34.714.041
III	Tiền gửi của khách hàng	14	145.616.489	142.218.091
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	-	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		334.680	332.318
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	15	53.967.746	50.708.499
VII	Các khoản nợ khác			
1	Các khoản lãi, phí phải trả	16	4.693.916	4.806.283
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	16	18.015.585	29.750.690
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		242.549.969	269.060.227
			<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1	Vốn điều lệ	18.1	9.376.965	9.376.965
2	Các quỹ	18.2	2.447.754	1.753.237
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.2	(45.820)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	18.2	1.613.879	828.890
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRÀ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		255.942.747	281.019.319
			<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG	26	6.422.391	5.961.594
			<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn
Ngày 22 tháng 9 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

hauhoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2012	30.6.2011	
		Triệu đồng	Triệu đồng	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	12.723.604	11.449.860
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(9.025.047)	(8.492.106)
I	Thu nhập lãi thuần		3.698.557	2.957.754
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		465.310	570.594
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(100.568)	(190.677)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		364.742	379.917
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(106.776)	(103.919)
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22	265.125	(110.103)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	7.861	91.064
5	Thu nhập từ hoạt động khác		52.892	94.953
6	Chi phí hoạt động khác		(54.254)	(151.810)
VI	Lỗ thuần từ hoạt động khác		(1.362)	(56.857)
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	24	110.267	28.633
VIII	Chi phí quản lý chung	25	(1.926.541)	(1.287.384)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.411.873	1.899.105
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(303.301)	(213.218)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.108.572	1.685.887
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	(498.274)	(480.870)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17	(2.679)	(5.250)
XII	Chi phí thuế TNDN		(500.953)	(486.120)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.607.619	1.199.767



Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn
Ngày 22 tháng 9 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**
(Theo phương pháp trực tiếp)



	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.904.931	11.892.521
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.137.414)	(7.853.688)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	364.742	379.917
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	(12.512)	(99.347)
5	Chi phí khác	(3.604)	(57.175)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	2.140	479
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.794.575)	(1.188.876)
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(559.267)	(484.895)

**LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT
ĐỘNG**

2.764.441 **2.588.936**

Những thay đổi tài sản hoạt động

9	Giảm tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.473.768	1.188.229
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.314.697)	9.435.768
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	175.186	(583.619)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.003.369)	(15.277.594)
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt	(131)	(58)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	2.052.355	(7.304.991)

Những thay đổi công nợ hoạt động

15	Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(6.530.305)	(9.451.677)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(14.792.487)	8.656.974
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	3.398.398	34.502.422
18	Tăng/(giảm) phát hành chứng chỉ tiền gửi	*3.259.248	(2.407.816)
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.362	(29.387)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(9.776.463)	(4.446.668)
22	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(128.113)	(65.197)

I LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(4.419.807) **16.805.322**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04a/TCTD - HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**
(Theo phương pháp trực tiếp)
(TIẾP THEO)

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
30.6.2012 30.6.2011
Triệu đồng Triệu đồng

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

I	Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(1.191.967)	(343.679)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	285	-
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(39.698)
4	Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn khác	554.336	20.500
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	193.924	28.518
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(443.422)	(334.359)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

I	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.875.393)	(656.388)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(1.875.393)	(656.388)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(6.738.622)	15.814.575
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	58.475.599	38.310.887
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(45.820)	228.182
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	51.691.157	54.353.644

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.789.172	6.155.093
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.396.864	2.066.911
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	36.517.230	39.240.646
- Chứng khoán đầu tư	200.000	6.890.994
- Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.787.891	-
	51.691.157	54.353.644

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn
Ngày 22 tháng 9 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 9.376.965 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 331 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % Đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 9.480 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8.613 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhắm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.3 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hồi đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bao gồm phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân Hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

2.7 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại cho vay khách hàng và trích lập dự phòng được thực hiện để ghi nhận rủi ro hiện tại và tương lai của danh mục cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Tập đoàn xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Tập đoàn đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Quyết định 493

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm; và
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

2.9 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại cuối quý của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

2.10 Đầu tư

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) **Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ổn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư (tiếp theo)

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

2.11 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chèn phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chèn phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12.5% - 20%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.13 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời gian của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ sử dụng phương thức công nợ cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ báo cáo mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận với chứng mục có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.20 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.21 Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn. Tập đoàn được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

3 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 30 tháng 6 năm 2012			
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.633.485	5.654.802	48.288.287
Tiền gửi thanh toán	80.962	7.549.797	7.630.759
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	42.714.447	13.204.599	55.919.046
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	312.564	-	312.564
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	43.027.011	13.204.599	56.231.610
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.813)	-	(2.813)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	43.024.198	13.204.599	56.228.797
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn	61.562.838	8.563.882	70.126.720
Tiền gửi thanh toán	326.586	9.545.104	9.871.690
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	61.889.424	18.108.986	79.998.410
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	1.285.250	-	1.285.250
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	63.174.674	18.108.986	81.283.660
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(9.639)	-	(9.639)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.165.035	18.108.986	81.274.021
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(*) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, số dư tiền gửi liên ngân hàng bao gồm 718.908 triệu đồng đã quá hạn liên quan đến một ngân hàng thương mại cổ phần quốc doanh (Xem thuyết minh 11 cho lãi dự thu quá hạn) và sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 số dư này đang được cơ quan chức năng bên ngoài điều tra. Khả năng thu hồi các khoản này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Tòa án.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4.974	4.974
	<hr/>	<hr/>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	555.353	865.554
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.297	178.259
	<hr/>	<hr/>
	605.650	1.043.813
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán kinh doanh	610.624	1.048.787
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.466)	(198.328)
	<hr/>	<hr/>
	583.158	850.459
	<hr/>	<hr/>

5 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	45.933.979	841.550	-
- Hợp đồng hoán đổi	37.000	-	289
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	27.657.218	-	2.369.367
+ Mua quyền chọn bán	627.217	-	23.986
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	26.813.773	-	160.909
+ Bán quyền chọn bán	25.934.332	1.804.492	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	927.049	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**5 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC
(TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	53.445.556	1.012.263	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.631.731	4.184	-
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
+ Mua quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
+ Bán quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	951.322	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn đang còn hiệu lực.

6 CHO VAY KHÁCH HÀNG

6.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	102.245.950	101.823.289
Cho thuê tài chính	951.471	822.602
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.239	41.428
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	602.865	121.837
	<hr/> <hr/> <hr/>	<hr/> <hr/> <hr/>
	103.812.525	102.809.156
	<hr/> <hr/> <hr/>	<hr/> <hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

6 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

6.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.332.182	101.564.431
Nợ cần chú ý	860.294	326.758
Nợ dưới tiêu chuẩn	508.448	274.973
Nợ nghi ngờ	504.524	345.655
Nợ có khả năng mất vốn	607.077	297.339
	103.812.525	102.809.156

6.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	54.372.512	53.361.314
Cho vay trung hạn	21.401.965	27.484.058
Cho vay dài hạn	28.038.048	21.963.784
	103.812.525	102.809.156

6.4 Phân tích theo thành phần kinh tế

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	3.425.258	3.316.785
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	64.842.727	62.315.955
Công ty liên doanh	515.113	501.340
Công ty 100% vốn nước ngoài	375.461	807.489
Hợp tác xã	23.619	20.611
Cá nhân, khác	34.630.347	35.846.976
	103.812.525	102.809.156

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là giá trị cổ phiếu được ACBS mua với cam kết bán lại (reverse repo) trong ngắn hạn là 44.470 triệu đồng (2011: 44.470 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

7 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày cuối kỳ bao gồm:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 7.1)	371.242	237.407
Dự phòng chung (Thuyết minh 7.2)	926.394	749.029
	<hr/> <hr/> 1.297.636	<hr/> <hr/> 986.436

7.1 DỰ PHÒNG CỤ THỂ CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ	237.407	73.662
Trích lập trong kỳ	171.555	270.092
Sử dụng trong kỳ	(131)	(831)
Hoàn nhập trong kỳ	(37.589)	(105.516)
	<hr/> <hr/> 371.242	<hr/> <hr/> 237.407

7.2 DỰ PHÒNG CHUNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ	749.029	643.035
Trích lập trong kỳ	177.365	105.994
Tại ngày cuối kỳ	<hr/> <hr/> 926.394	<hr/> <hr/> 749.029

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (*)	770.496	269.036
Tín phiếu Chính phủ	2.787.891	-
	<hr/>	<hr/>
	3.558.387	269.036
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	572.259	4.248
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	55.722	55.722
	<hr/>	<hr/>
	627.981	59.970
	<hr/>	<hr/>
	4.186.368	329.006
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(27.204)	(35.064)
	<hr/>	<hr/>
	4.159.164	293.942
	<hr/>	<hr/>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (*)	10.199.018	9.063.882
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	9.169.733	11.515.817
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.715.487	5.215.429
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<hr/>	<hr/>
	26.084.238	25.795.128
	<hr/>	<hr/>

(*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán tại
ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 0 triệu đồng trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở (2011: 7.735.671 triệu
đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị sổ sách	Giá trị sổ sách	
	Nguyên giá Triệu đồng	Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	1.200	1.455	1.200
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

9.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ	1.455	1.363
Phản chia sẻ lợi nhuận trong kỳ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (*)	-	92
	<u> </u>	<u> </u>
Tại ngày cuối kỳ	1.455	1.455
	<u> </u>	<u> </u>

- (*) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn nhận thấy lợi nhuận từ công ty liên kết và liên doanh không trọng yếu và có thể bị điều chỉnh tại thời điểm cuối năm. Vì vậy, Tập đoàn không ghi nhận phản chia sẻ lợi nhuận từ các công ty liên kết và liên doanh này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9.2 Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
			1.200	1.200	1.200
			<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
- Đã niêm yết	1.313.634	1.313.635
- Chưa niêm yết	150.000	718.012
	<hr/>	<hr/>
	1.463.634	2.031.647
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
- Đã niêm yết	1.028.888	1.006.992
- Chưa niêm yết	555.053	563.273
	<hr/>	<hr/>
	1.583.941	1.570.265
	<hr/>	<hr/>
	3.047.575	3.601.912
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(73.851)	(49.366)
	<hr/>	<hr/>
	2.973.724	3.552.546
	<hr/>	<hr/>

11 TÀI SẢN KHÁC

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Lãi và phí phải thu (*)	4.439.426	5.620.753
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 17.2)	5.250	7.929
	<hr/>	<hr/>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua tài sản cố định	2.456.616	1.562.594
Phải thu từ khách hàng (**)	39.528.057	41.317.484
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước	10.712	42.970
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	857.474	471.158
Chi phí chờ phân bổ	1.624.702	2.207.595
Cổ tức phải thu	13.574	97.231
Tài sản khác	80.493	62.093
	<hr/>	<hr/>
	44.571.628	45.761.125
	<hr/>	<hr/>
	49.016.304	51.389.807
	<hr/>	<hr/>

(*) Bao gồm trong lãi và phí phải thu có các khoản sau:

- Lãi phải thu quá hạn 36.523 triệu đồng từ tiền gửi quá hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần quốc doanh (Thuyết minh 3).
- Lãi phải thu từ trái phiếu phát hành bởi một công ty Nhà nước là 79.349 triệu đồng. Lãi phải thu này bị quá hạn tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

11 TÀI SẢN KHÁC (TIẾP THEO)

(**) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng có các khoản sau:

- Phải thu từ các đối tác trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng là 3.380.135 triệu đồng (2011: 3.380.135 triệu đồng). Khoản phải thu từ các đối tác trong nước này được bảo đảm bằng tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 14), cổ phiếu và thư bảo lãnh của ngân hàng khác.
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 10.769.335 triệu đồng (2011: 13.179.087 triệu đồng) (Thuyết minh 21).
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ tài khoản là 33.839 triệu đồng (2011: không có) (Thuyết minh 21).
- Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn là 23.294.722 triệu đồng (2011: 23.294.722 triệu đồng). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 14) và các khoản đảm bảo khác.

12 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	6.530.305

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 8.2).

13 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	1.300.332	22.216	1.322.548
Tiền gửi có kỳ hạn	16.807.769	1.541.300	18.349.069
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	249.936	249.936
	18.108.101	1.813.452	19.921.553

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	1.250.609	25.658	1.276.267
Tiền gửi có kỳ hạn	31.868.711	1.569.063	33.437.774
	33.119.320	1.594.721	34.714.041

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

14 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	12.925.692	1.489.476	14.415.168
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.122.460	544.405	23.666.865
Tiền gửi tiết kiệm	88.994.020	12.304.305	101.298.325
Tiền ký quỹ (*)	5.107.671	943.532	6.051.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	116.067	68.861	184.928
	130.265.910	15.350.579	145.616.489
	=====	=====	=====

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	12.978.832	1.708.801	14.687.633
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.554.383	750.845	23.305.228
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ (*)	5.042.199	1.485.500	6.527.699
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.344	117.175
	123.708.243	18.509.848	142.218.091
	=====	=====	=====

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ của khách hàng là:

- 2.562.746 triệu đồng (2011: 2.534.913 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng (Thuyết minh 11).
- 21.928.862 triệu đồng (2011: 20.739.663 triệu đồng) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 11).

15 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu (Thuyết minh 15.1)	5.790.000	7.290.000
Chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 15.2)	48.177.746	43.418.499
	=====	=====
	53.967.746	50.708.499
	=====	=====

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

15 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (TIẾP THEO)

15.1 Trái phiếu

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành	700.000	700.000
Trái phiếu thời hạn 2 năm do Công TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành	-	1.500.000
	<hr/>	<hr/>
	5.790.000	7.290.000
	<hr/>	<hr/>

15.2 Chứng chỉ tiền gửi

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	48.103.796	43.093.964
- Trung hạn	73.950	324.535
	<hr/>	<hr/>
	48.177.746	43.418.499
	<hr/>	<hr/>

16 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Lãi và phí phải trả	4.693.916	4.806.283
	<hr/>	<hr/>
Chuyển tiền phải trả	231.394	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 17.1)	240.704	304.672
Thu nhập chưa thực hiện	1.628.555	2.174.682
Cỗ tức phải trả (*)	-	1.875.393
Phải trả khác (**)	15.860.152	25.122.729
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.451	5.470
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	49.329	50.533
	<hr/>	<hr/>
	18.015.585	29.750.690
	<hr/>	<hr/>
	22.709.501	34.556.973
	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

16 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Cỗ tức phải trả là khoản tạm ứng cỗ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 dựa trên ủy quyền của Đại Hội đồng Cỗ đông 2011.

(**) Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:

- Vàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá là 4.110.365 triệu đồng (2011: 11.355.984 triệu đồng).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 10.159.216 triệu đồng (2011: 12.551.914 triệu đồng) (Thuyết minh 21).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ tài khoản là 34.131 triệu đồng (2011: 0 triệu đồng) (Thuyết minh 21).

17 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

17.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Mục	1.1.2012 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong kỳ		30.6.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	3.663	21.771	(27.908)	(2.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.350	498.274	(559.267)	233.357
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	6.659	135.190	(132.028)	9.821
Tổng cộng	<u>304.672</u>	<u>655.235</u>	<u>(719.203)</u>	<u>240.704</u>

17.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.250	7.929

18 VỐN GÓP, CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

18.1 Vốn góp

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>9.376.965</u>	<u>9.376.965</u>

Số lượng cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 937.696.506 cổ phiếu.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

18 VỐN GÓP, CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (TIẾP THEO)

18.2 Các quỹ và lợi nhuận giữ lại

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Đơn vị: Triệu đồng	
					Chênh lệch	
					tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	790.240	115.067	972.300	122.185	-	1.999.792
Lợi nhuận trong năm 2011	3.207.841	-	-	-	-	3.207.841
Phân bổ vào các quỹ	(637.411)	159.694	319.388	158.329	-	-
Chia cổ tức năm 2010	(656.387)	-	-	-	-	(656.387)
Trích tạm ứng cổ tức năm 2011	(1.875.393)	-	-	-	-	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(93.726)	-	(93.726)
	_____	_____	_____	_____	_____	_____
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	828.890	274.761	1.291.688	186.788	-	2.582.127
Lợi nhuận hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012	1.607.619	-	-	-	-	1.607.619
Phân bổ vào các quỹ	(822.630)	662.935	-	159.695	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(128.113)	-	(128.113)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(45.820)	(45.820)
	_____	_____	_____	_____	_____	_____
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.613.879	937.696	1.291.688	218.370	(45.820)	4.015.813
	_____	_____	_____	_____	_____	_____

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối niên độ kế toán.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

19 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng khách hàng	7.680.436	6.668.792
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	3.159.768	2.893.721
Từ các khoản đầu tư	1.795.432	1.845.010
Từ hoạt động cho thuê tài chính	83.348	40.439
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.620	1.898
	<hr/>	<hr/>
	12.723.604	11.449.860
	<hr/>	<hr/>

20 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi tiền gửi	7.914.311	7.558.366
Lãi tiền vay	123.051	379.096
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	969.844	549.333
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	17.841	5.311
	<hr/>	<hr/>
	9.025.047	8.492.106
	<hr/>	<hr/>

21 KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Tập đoàn ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Tập đoàn tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoại tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

22 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh	121.118	21.795
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(26.854)	(9.934)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	170.861	(121.964)
	265.125	(110.103)

23 LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(7.289)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.861	98.353
	7.861	91.064

24 THU NHẬP CỔ TỨC TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	25.333	1.261
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	1	170
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	84.933	27.087
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	-	115
	110.267	28.633

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.039	1.423
Chi phí nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	897.943	540.718
- Các khoản chi đóng góp theo lương	51.883	34.460
- Chi trợ cấp	1.344	2.359
- Chi khác	47.875	27.919
Chi về tài sản:		
- Khấu hao tài sản cố định	127.269	110.197
- Chi khác	228.547	178.007
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	473.786	325.401
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	68.105	54.886
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác và chi phí dự phòng nợ khó đòi	25.750	12.014
	1.926.541	1.287.384
	=====	=====

26 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng
	đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	499	1.856.014	1.856.513
Thư tín dụng trả chậm	-	1.649.945	1.649.945
Bảo lãnh thanh toán	1.054.921	66.835	1.121.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	673.109	21.828	694.937
Bảo lãnh dự thầu	170.741	4.578	175.319
Các bảo lãnh khác	734.387	189.534	923.921
	2.633.657	3.788.734	6.422.391
	=====	=====	=====

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

26 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Bằng tiền	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng	
đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán	925.591	371.024	1.296.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	790.135	24.769	814.904
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.519.320	3.442.274	5.961.594
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	-	31
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	61	30
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	748	401
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	3.827	984
Phí thanh toán cho các công ty liên kết	72.332	44.959

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	18.141	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	77.272	40.051
Cho các bên liên quan khác vay	673	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	3	-
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	281	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	508	134
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	3.228	3.029

28 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	104.125.089	165.288.106	2.656.863	71.772.428	30.881.230
Ngoài nước	-	249.936	3.765.528	56.158.140	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	104.125.089	165.538.042	6.422.391	127.930.568	30.881.230
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

29.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

29.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tồn thắt và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tồn thắt và lập dự phòng (tiếp theo)

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

29.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thé chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

29.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

	Tổng mức tối đa	
	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	56.231.610	81.283.660
Cho vay khách hàng	103.812.525	102.809.156
Các công cụ tài chính phái sinh	841.261	1.016.447
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	4.974	4.974
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	3.558.387	269.036
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	26.084.238	25.795.128
Tài sản tài chính khác	44.838.531	47.535.842
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	6.422.391	5.961.594

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

29.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng Triệu đồng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Tài sản tài chính khác Triệu đồng	
Nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể	101.332.182	55.512.702	841.261	4.974	29.642.625	44.802.008
Nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể	273.999	718.908	-	-	-	36.523
Các khoản phải lập dự phòng cụ thể	2.206.344	-	-	-	-	-
Giá trị gộp	103.812.525	56.231.610	841.261	4.974	29.642.625	44.838.531
Trừ: Dự phòng rủi ro	(1.297.636)	(2.813)	-	-	-	(1.981)
Giá trị ròng	102.514.889	56.228.797	841.261	4.974	29.642.625	44.836.550
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	(371.242)	-	-	-	-	-
Dự phòng chung	(926.394)	(2.813)	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	(1.981)
	(1.297.636)	(2.813)	-	-	-	(1.981)
	=====	=====	=====	=====	=====	=====

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

29.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (*)	Các công cụ tài chính phải sinh kinh doanh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác		
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
Nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể	100.571.469	81.092.960	1.016.447	4.974	25.838.314	47.535.842
Nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể	230.020	190.700	-	-	225.850	-
Các khoản phải lập dự phòng cụ thể	2.007.667	-	-	-	-	-
Giá trị gộp	102.809.156	81.283.660	1.016.447	4.974	26.064.164	47.535.842
Trừ: Dự phòng rủi ro	(986.436)	(9.639)	-	-	-	-
Giá trị ròng	101.822.720	81.274.021	1.016.447	4.974	26.064.164	47.535.842
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	(237.407)	-	-	-	-	-
Dự phòng chung	(749.029)	(9.639)	-	-	-	-
	(986.436)	(9.639)	-	-	-	-
	=====	=====	=====	=====	=====	=====

(*) Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thực hiện dựa trên số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nhằm mục đích trình bày chất lượng tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã sử dụng các tỷ lệ nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể, nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể và nợ phải lập dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 áp dụng vào dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

29.1.4 Các tài sản thế chấp

Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	38.520.126	36.429.065
Hàng hóa	1.225.830	1.301.950
Máy móc, thiết bị	9.219.613	8.928.838
Bất động sản	182.849.645	179.264.014
Tài sản khác	22.395.884	29.892.196
	<hr/>	<hr/>
	254.211.098	255.816.063
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng.

29.2 Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quân lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

							Đơn vị: Triệu đồng	
							Trên 5 năm	Tổng cộng
							Từ 1-5 Năm	Từ 6-12 tháng
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng		
Ngày 30 tháng 6 năm 2012								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.789.172	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	936.760	2.460.104	-	-	-	-	8.789.172
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	14.755.760	27.728.674	4.817.412	3.807.476	4.403.380	3.396.864
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	605.650	-	-	-	-	4.974	56.231.610
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	841.261	-	-	-	-	-	610.624
Cho vay khách hàng (*)	2.622.803	652.172	2.158.643	76.471.609	8.300.420	10.157.317	221.692	841.261
Chung khoán đầu tư (*)	-	627.981	-	1.599.181	5.271.830	3.290.000	19.045.161	103.812.525
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.049.030	-	-	-	-	436.453	30.770.606
Tài sản cố định	-	1.353.721	-	-	-	-	-	3.049.030
Tài sản khác (*)	36.523	48.981.762	-	-	-	-	-	1.353.721
Tổng tài sản	3.378.234	65.837.509	19.374.507	105.799.464	18.389.662	17.254.793	26.681.384	658.145
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.409.184	9.827.840	4.296.961	166.500	221.068	19.921.553
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.471.481	32.629.640	9.831.439	5.440.275	13.243.448	145.164.489
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	17.315	289.367	334.680
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	22.709.501	21.875.042	25.771.989	363.240	836.161	2.121.314	53.967.746
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	3.000.000	22.709.501
Tổng nợ phải trả	22.709.501	111.755.707	68.229.469	14.491.640	6.460.251	15.875.197	3.028.204	242.549.969
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng								
Các cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng có tác động tới mức độ	3.378.234	43.128.008	(92.381.200)	37.569.995	3.898.022	10.794.542	10.806.187	(2.370.059)
nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(6.422.391)	-	-	-	-	-	(6.422.391)
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	3.378.234	36.705.617	(92.381.200)	37.569.995	3.898.022	10.794.542	10.806.187	(2.370.059)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

		Đơn vị: Triệu đồng						
		Trên Quá hạn			5 năm			Tổng cộng
		Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.709.990	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	1.138.271	3.937.546	17.720.249	16.608.866	7.254.614	3.218.530	8.709.990
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	190.700	-	36.290.701	-	-	-	4.974	5.075.817
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.043.813	-	-	-	-	-	81.283.660
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-	-	-	-	-	1.048.787
Cho vay khách hàng (*)	-	1.318.305	571.801	4.489.059	81.992.027	3.242.342	8.990.945	1.016.447
Chứng khoán đầu tư (*)	225.850	-	59.970	-	594.280	639.840	100.000	102.809.156
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.603.367	-	-	-	-	-	26.124.134
Tài sản cố định	-	1.236.987	-	-	-	-	-	3.603.367
Tài sản khác (*)	-	51.390.523	-	-	-	-	-	1.236.987
Tổng tài sản	1.734.855	68.771.169	44.717.306	100.306.556	20.491.048	16.345.559	25.131.934	4.800.441
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.530.305	-	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	20.060.626	6.077.610	4.479.132	3.203.156	893.517	6.530.305
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.944.030	29.537.303	5.191.844	3.110.799	8.433.718	34.478
Vốn tái trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	27.574	13.491	256.775	397
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	34.556.973	18.847.752	24.527.527	735.803	1.455.279	2.142.138
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Tổng nợ phải trả	-	34.556.973	141.382.713	60.142.440	10.434.353	7.782.725	11.726.148	3.034.875
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng	1.734.855	34.214.196	(96.665.407)	40.164.116	10.056.695	8.562.834	13.405.786	1.765.566
Các cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(5.961.594)	-	-	-	-	-	(5.961.594)
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	1.734.855	28.252.602	(96.665.407)	40.164.116	10.056.695	8.562.834	13.405.786	1.765.566

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỐ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đô la Mỹ. Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ. Trang thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiên lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tài sản	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng Khác
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.577.386	600.216	6.512.312	49.319	6.645	23.064	16.160	4.070
Tiền gửi tại NHNN	2.459.590	937.274	-	179.644	24.155	11.730	4.096	21.989
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	43.027.011	12.962.985	-	-	-	(2.610)	(11.077)	(11.048)
Chứng khoán kinh doanh (*)	610.624	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (1.382.091)	34.652	2.213.435	151.804	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	76.328.702	17.330.553	10.001.466	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	29.437.486	833.120	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.049.030	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.353.721	3.484.522	34.154.538	850	-	-	-	-
Tài sản khác (*)	11.377.793	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	167.839.252	36.183.322	52.881.751	381.617	28.190	23.717	9.790	26.059
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	18.108.101	1.812.900	418	37	97	-	-	-
Vốn của khách hàng	130.265.910	14.349.417	602.904	344.136	21.192	6.754	7.218	18.958
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	334.680	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.790.000	-	48.177.746	-	-	-	-	-
Nợ khác	8.048.377	10.370.667	4.226.102	21.532	4.864	13.159	22.334	2.466
Vốn và các quỹ	13.392.778	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	175.939.846	26.532.984	53.006.752	366.086	26.093	20.010	29.552	21.424
Trang thái tiền tệ nội bảng - tổng								
Rủi ro tiền tệ từ cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng	(8.100.594)	9.650.338	(125.001)	15.531	2.097	3.707	(19.762)	4.635
Nợ khác	(2.633.657)	(3.400.832)	-	(310.442)	(56.230)	-	(21.230)	(6.422.391)
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(10.734.251)	6.249.506	(125.001)	(294.911)	(54.133)	3.707	(19.762)	(4.991.440)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

		Đơn vị: Triệu đồng							
		Tổng cộng							
		VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý		2.026.351	603.910	5.980.305	51.282	11.429	16.982	14.873	4.858
Tiền gửi tại NHNN		3.909.438	1.166.379	-	240.032	15.927	2.359	9.764	25.038
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		63.174.674	17.815.866	-	-	-	(2.158)	(6.208)	-
Chứng khoán kinh doanh (*)		1.048.787	(5.115.243)	1.299.115	100.663	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.840.941	15.575.176	11.221.406	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		75.911.911	2.603.500	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)		23.520.634	3.603.367	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		3.603.367	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định		1.236.987	3.517.053	36.777.430	444	-	-	-	-
Tài sản khác (*)		11.095.558	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản		190.368.648	36.166.641	55.278.256	392.421	27.356	17.183	18.467	29.896
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		6.530.305	1.594.156	-	428	39	98	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác		33.119.320	17.359.691	735.734	368.514	19.620	3.764	5.374	17.151
Tiền gửi của khách hàng		123.708.243	332.318	-	-	-	-	-	142.218.091
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		7.290.000	43.418.499	43.418.499	9.724	999	5.282	1.048	7.640
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi		10.313.832	12.789.299	11.429.149	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		11.559.092	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		193.253.110	31.743.146	55.583.382	378.666	20.658	9.144	6.422	24.791
Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng		(2.884.462)	4.423.495	(305.126)	13.755	6.698	8.039	5.105	1.279.549
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		(2.519.320)	(3.210.674)	-	(164.277)	(39.113)	-	(28.210)	(5.961.594)
Tổng trạng thái tiền tệ		(5.403.782)	1.212.821	(305.126)	(150.522)	(32.415)	8.039	(23.105)	(4.682.045)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****29.2.3 Rủi ro về giá**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

29.2.4 Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hầu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để đảm bảo đủ thanh tiền mặt, và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính định kỳ.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Tren 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.789.172	-	-	-	-	8.789.172
Tiền gửi tại NHNN	-	3.396.864	-	-	-	-	3.396.864
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	31.926.123	15.654.163	3.529.036	4.403.380	-	56.231.610
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	605.650	-	-	-	-	610.624
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	841.261	-	-	-	-	841.261
Cho vay khách hàng (*)	1.784.146	838.658	5.776.811	14.417.173	34.616.960	24.048.974	103.812.525
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.627.162	3.319.474	8.886.361	9.787.609	5.650.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.049.030
Tài sản cố định	-	-	48.981.762	-	-	-	1.353.721
Tài sản khác (*)	36.523	-	-	-	-	-	49.018.285
Tổng tài sản	2.539.577	838.658	102.944.805	33.390.810	47.032.357	38.239.963	32.387.528
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	11.567.024	6.200.000	2.128.516	26.013	-	19.921.553
Tiền gửi của Khách hàng	-	80.613.519	37.987.603	10.071.897	16.943.470	-	145.616.489
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD @hiu rủi ro	-	2.489	2.109	45.572	233.230	51.280	334.680
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	29.148.944	20.239.229	873.468	706.105	3.000.000	53.967.746
Nợ khác	-	22.709.501	-	-	-	-	22.709.501
Tổng nợ phải trả	-	144.041.477	64.428.941	13.119.453	17.908.818	3.051.280	242.549.969
Mức chênh thanh khoản ròng	2.539.577	838.658	(41.096.672)	(31.038.131)	33.912.904	20.331.145	14.823.729

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

		Đơn vị: Triệu đồng						
		Trên 3 tháng	Quá hạn Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Trong hạn Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.709.990	-	-	-	-	8.709.990
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.075.817	25.469.244	5.509.623	2.493.000	-	5.075.817
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	190.700	47.621.093	-	-	-	-	81.283.660
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.043.813	-	-	-	-	1.043.787
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.016.447	15.592.925	31.681.873	24.642.068	4.974	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	860.251 50.000	458.054 175.850	6.648.886 2.093.250	1.369.660	7.913.877	10.371.497	22.925.099	102.809.156
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	4.150.000	26.124.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.603.367	3.603.367
Tài sản cố định	-	-	51.390.523	-	-	-	-	1.236.987
Tài sản khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	51.390.523
Tổng tài sản	910.251	824.604	123.599.819	42.431.829	45.105.373	37.506.565	31.920.427	282.298.868
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.530.305	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	23.005.736	8.344.500	2.470.288	893.517	-	34.714.041
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.271.181	37.277.742	4.519.685	12.137.108	12.375	142.218.091
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.489	5.936	67.510	213.278	42.105	332.318
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	25.040.095	18.049.248	3.896.588	722.568	3.000.000	50.708.499
Các khoản nợ khác	-	-	34.556.973	-	-	-	-	34.556.973
Tổng nợ phải trả	-	-	177.407.779	63.677.426	10.954.071	13.966.471	3.054.480	269.060.227
Mức chênh thanh khoản ròng	910.251	824.604	(53.807.960)	(21.245.597)	34.151.302	23.540.094	28.865.947	13.238.641

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

30 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2012, sáu công ty thuộc quyền kiểm soát của một cổ đông của Ngân hàng đang thuộc một vụ việc bị điều tra. Các cơ quan chức năng đang kiểm tra các thông tin có liên quan từ Ngân hàng. Các tài sản này vẫn đang được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng và vẫn được tiếp tục ghi nhận theo đúng điều khoản và điều kiện. Đồng thời những tài sản này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp với giá trị tối thiểu tương đương và được xếp loại đủ tiêu chuẩn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày ký các báo cáo tài chính này.

Tổng Giám đốc của Ngân hàng từ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2012. Ông Đỗ Minh Toàn được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc vào cùng ngày.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và hai phó chủ tịch Hội đồng Quản trị từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012. Ông Trần Hùng Huy được bổ nhiệm giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng Quản trị, ông Julian Fong Loong Choon và ông Lương Văn Tự được bổ nhiệm giữ chức phó chủ tịch Hội đồng Quản trị vào cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 9 năm 2012.



Tổng Giám đốc
Đỗ Minh Toàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa